

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN
THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 04/2026

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	a.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK Hà Nội			
1	BVS			BVS
2	C69			C69
3	CAP			CAP
4	CEO			CEO
5	CIA			CIA
6	CSC			CSC
7	DHT			DHT
8	DL1			DL1
9	DNP			DNP
10	DTD			DTD
11	DVM			DVM
12	DXP			DXP
13	HDA			HDA
14	HHC			HHC
15	HJS			HJS
16	HLC			HLC
17	HUT			HUT
18	IDC			IDC
19	IDV			IDV
20	INN			INN
21	IPA			IPA
22	L14			L14
23	L18			L18
24	L40			L40
25	LAS			LAS
26	LHC			LHC
27	LIG			LIG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
28	MBS			MBS
29	MDC			MDC
30	MST			MST
31	NAG			NAG
32	NBC			NBC
33	NDN			NDN
34	NSH			NSH
35	NTP			NTP
36	PBP			PBP
37	PCH			PCH
38	PLC			PLC
39	PMC			PMC
40	PSD			PSD
41	PTI			PTI
42	PVB			PVB
43	PVC			PVC
44	PVG			PVG
45	PVI			PVI
46	PVS			PVS
47	S99			S99
48	SCG			SCG
49	SD9			SD9
50	SHS			SHS
51	SLS			SLS
52	SVN			SVN
53	TDT			TDT
54	TIG			TIG
55	TNG			TNG
56	TPP			TPP
57	TV4			TV4
58	TVC			TVC
59	TVD			TVD
60	VC3			VC3
61	VC7			VC7
62	VCS			VCS
63	VGS			VGS
64	VHE			VHE
65	VNR			VNR
66	VTZ			VTZ

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	b.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK TP.HCM			
1	AAA			AAA
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC
4	ACL			ACL
5	ADS			ADS
6	AGG			AGG
7	AGR			AGR
8	ANV			ANV
9	ASM			ASM
10	AST			AST
11	BAF			BAF
12	BCM			BCM
13	BFC			BFC
14	BIC			BIC
15	BID			BID
16	BKG			BKG
17	BMC			BMC
18	BMP			BMP
19	BSI			BSI
20	BSR			BSR
21	BTP			BTP
22	BVH			BVH
23	BWE			BWE
24	CCL			CCL
25	CDC			CDC
26	CII			CII
27	CMG			CMG
28	CNG			CNG
29	CRC			CRC
30	CSM			CSM
31	CSV			CSV
32	CTD			CTD
33	CTF			CTF
34	CTG			CTG
35	CTI			CTI
36	CTS			CTS
37	CTR			CTR
38	CVT			CVT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
39	CHP			CHP
40	DBC			DBC
41	DBD			DBD
42	DBT			DBT
43	DC4			DC4
44	DCL			DCL
45	DCM			DCM
46	DGW			DGW
47	DHA			DHA
48	DHC			DHC
49	DHG			DHG
50	DIG			DIG
51	DPG			DPG
52	DPM			DPM
53	DPR			DPR
54	DRC			DRC
55	DSN			DSN
56	DVP			DVP
57	DXG			DXG
58	E1VFN30			E1VFN30
59	EIB			EIB
60	ELC			ELC
61	EVF			EVF
62	FCN			FCN
63	FIR			FIR
64	FMC			FMC
65	FPT			FPT
66	FRT			FRT
67	FTS			FTS
68	FUEMAV30			FUEMAV30
69	FUESSV30			FUESSV30
70	FUESSVFL			FUESSVFL
71	FUEVFNVD			FUEVFNVD
72	FUEVN100			FUEVN100
73	GAS			GAS
74	GEG			GEG
75	GEX			GEX
76	GMD			GMD
77	GSP			GSP
78	GVR			GVR


STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
79	HAG			HAG
80	HAH			HAH
81	HAX			HAX
82	HCD			HCD
83	HCM			HCM
84	HDB			HDB
85	HDC			HDC
86	HDG			HDG
87	HHP			HHP
88	HHS			HHS
89	HHV			HHV
90	HMC			HMC
91	HPG			HPG
92	HPX			HPX
93	HQC			HQC
94	HSG			HSG
95	HSL			HSL
96	HT1			HT1
97	HTN			HTN
98	HUB			HUB
99	HVH			HVH
100	IDI			IDI
101	IJC			IJC
102	ILB			ILB
103	IMP			IMP
104	ITC			ITC
105	KBC			KBC
106	KDC			KDC
107	KDH			KDH
108	KMR			KMR
109	KOS			KOS
110	KSB			KSB
111	KHG			KHG
112	KHP			KHP
113	LBM			LBM
114	LCG			LCG
115	LHG			LHG
116	LIX			LIX
117	LPB			LPB
118	LSS			LSS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
119	MBB			MBB
120	MIG			MIG
121	MSB			MSB
122	MSH			MSH
123	MSN			MSN
124	MWG			MWG
125	NAF			NAF
126	NBB			NBB
127	NCT			NCT
128	NKG			NKG
129	NLG			NLG
130	NNC			NNC
131	NO1			NO1
132	NSC			NSC
133	NT2			NT2
134	NTL			NTL
135	NHA			NHA
136	NHH			NHH
137	OCB			OCB
138	OPC			OPC
139	PAC			PAC
140	PAN			PAN
141	PC1			PC1
142	PDR			PDR
143	PET			PET
144	PGC			PGC
145	PLX			PLX
146	PNJ			PNJ
147	POW			POW
148	PPC			PPC
149	PTB			PTB
150	PVD			PVD
151	PVP			PVP
152	PVT			PVT
153	PHC			PHC
154	PHR			PHR
155	REE			REE
156	RYG			RYG
157	SAB			SAB
158	SAM			SAM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
159	SBA			SBA
160	SBT			SBT
161	SCR			SCR
162	SCS			SCS
163	SFI			SFI
164	SGN			SGN
165	SGT			SGT
166	SHA			SHA
167	SHB			SHB
168	SHI			SHI
169	SIP			SIP
170	SJD			SJD
171	SJS			SJS
172	SKG			SKG
173	SMB			SMB
174	SSB			SSB
175	SSI			SSI
176	STB			STB
177	SVC			SVC
178	SZC			SZC
179	TCB			TCB
180	TCL			TCL
181	TCM			TCM
182	TCO			TCO
183	TCH			TCH
184	TDG			TDG
185	TDM			TDM
186	TDP			TDP
187	TEG			TEG
188	TIP			TIP
189	TLD			TLD
190	TLG			TLG
191	TMS			TMS
192	TNT			TNT
193	TPB			TPB
194	TTA			TTA
195	TV2			TV2
196	TVB			TVB
197	TVS			TVS
198	THG			THG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
199	TRC			TRC
200	VCB			VCB
201	VCG			VCG
202	VCI			VCI
203	VDS			VDS
204	VFG			VFG
205	VGC			VGC
206	VHC			VHC
207	VHM			VHM
208	VIB			VIB
209	VIC			VIC
210	VID			VID
211	VIP			VIP
212	VIX			VIX
213	VJC			VJC
214	VND			VND
215	VNM			VNM
216	VNS			VNS
217	VPB			VPB
218	VPI			VPI
219	VPL			VPL
220	VRC			VRC
221	VRE			VRE
222	VSC			VSC
223	VTP			VTP
224	YEG			YEG
225			NVL	NVL
226	APG	APG		
227	BMI	BMI		
228	DGC	DGC		
229	ST8	ST8		

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan

KIỂM SOÁT


Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Thu Hằng